

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	12 - 45
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	46
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	47
9. Phụ lục số 03 – Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 2 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 08 tháng 2 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng (Năm trăm lẻ ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn).

Công ty đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán SRT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

Địa chỉ : 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (28) 3 8290 198

Fax : + 84 (28) 3 8225 72

Mã số thuế : 0 3 0 1 1 2 0 3 7 1

• Thông tin về chi nhánh

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mã số thuế</i>	<i>Địa chỉ</i>
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đào Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	11/02/2022	
Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT	27/04/2021	11/02/2022
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên	27/04/2021	
Ông Thái Văn Truyền	Ủy viên	27/04/2021	

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng ban	27/04/2021	
Ông Trần Bắc Hà	Thành viên	27/04/2021	
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên	27/04/2021	

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Thái Văn Truyền	Tổng Giám đốc	11/02/2022	
Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc		11/02/2022
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc		

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm:
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng		

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 11/02/2022 là Ông Đào Anh Tuấn – Tổng Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 11/02/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Thái Văn Truyền – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ từ trang 08 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

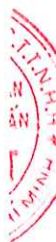
9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TM. Ban Tổng Giám đốc *Chy*



THAI VAN TRUYỀN

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Số: 2357/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại mục VIII.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022 và thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.983.022.753	323.555.730.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	103.903.207.040	94.024.015.169
111	1. Tiền		73.903.207.040	44.024.015.169
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.395.564.727	100.602.124.680
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	52.436.271.761	63.828.142.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.364.676.405	21.092.506.921
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4.1	58.303.192.941	15.681.475.411
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(12.708.576.380)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	79.282.532.943	80.942.343.740
141	1. Hàng tồn kho		80.232.237.633	82.930.490.116
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(949.704.690)	(1.988.146.376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.401.718.043	47.987.247.198
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7.1	4.195.333.519	1.519.761.101
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.489.644.187	43.895.809.912
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.716.740.337	2.571.676.185
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		992.254.608.244	1.028.987.628.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		112.480.000	112.480.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4.2	112.480.000	112.480.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		968.647.123.810	1.006.093.707.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	968.647.123.810	1.006.093.707.873
222	- Nguyên giá		2.631.497.050.428	2.645.883.980.801
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.662.849.926.618)	(1.639.790.272.928)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	- Nguyên giá		386.400.000	386.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.400.000)	(386.400.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	5.983.395.603	6.507.027.195
231	- Nguyên giá		60.325.409.063	60.325.409.063
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.342.013.460)	(53.818.381.868)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.760.898.929	2.314.728.639
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	7.760.898.929	2.314.728.639
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.750.709.902	13.959.684.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7.2	9.750.709.902	13.959.684.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.304.237.630.997	1.352.543.358.787

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		1.172.506.066.777	1.240.450.380.150
310	I. Nợ ngắn hạn		699.309.021.181	759.615.987.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12.1	445.905.320.853	514.912.657.486
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	8.304.007.746	20.843.950.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	23.642.875.770	28.267.517.844
314	4. Phải trả người lao động	V.15	54.076.363.145	46.584.156.937
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	12.638.201.268	13.453.195.383
317	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	63.533.269.356	14.259.861.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18.1	32.298.233.644	32.824.938.253
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19.1	58.910.749.399	88.469.709.399
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		473.197.045.596	480.834.392.874
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.12.2	7.781.693.031	15.563.386.069
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18.2	1.743.939.890	1.599.594.130
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19.2	463.655.530.986	463.655.530.986
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.20	15.881.689	15.881.689
318	5. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		131.731.564.220	112.092.978.637
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	131.731.564.220	112.092.978.637
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.100.000.000	503.100.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.100.000.000	503.100.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.606.543.514	1.606.543.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(372.974.979.294)	(392.613.564.877)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(392.613.564.877)	(253.677.934.593)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		19.638.585.583	(138.935.630.284)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.304.237.630.997	1.352.543.358.787

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tổng Giám Đốc



THAI VĂN TRUYỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	711.859.958.912	516.252.782.295
02	2. Các khoản giảm trừ		12.495.400	63.356.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		711.847.463.512	516.189.425.659
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	631.063.970.182	506.621.805.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.783.493.330	9.567.620.136
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	612.926.798	184.381.459
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	20.974.026.841	24.343.312.578
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.974.026.841	24.343.312.578
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	28.586.820.733	25.797.534.736
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	24.935.062.813	9.686.218.140
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.900.509.741	(50.075.063.859)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	13.291.964.247	26.576.794.602
32	12. Chi phí khác		553.888.405	280.888.677
40	13. Lợi nhuận khác		12.738.075.842	26.295.905.925
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.638.585.583	(23.779.157.934)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.638.585.583	(23.779.157.934)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.1	390	(473)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.2	390	(473)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tổng Giám Đốc



TRẦN VĂN TRUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.638.585.583	(23.779.157.934)
	2. Điều chỉnh các khoản		61.256.626.813	64.689.812.104
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8, V.9, V.10	37.959.630.851	42.416.225.765
03	- Các khoản dự phòng	V.5	11.670.134.694	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.7	(9.347.165.573)	(2.069.726.239)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	20.974.026.841	24.343.312.578
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.895.212.396	40.910.654.170
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.759.085.146	21.298.344.454
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.698.252.483	4.731.576.765
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(41.199.094.551)	5.788.890.831
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.533.401.973	4.794.760.725
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.409.180.562)	(21.682.369.706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.277.676.885	55.841.857.239
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8, V.1	(5.446.170.290)	(2.786.223.320)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7, VI.8	9.606.645.276	2.087.272.726
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.160.474.986	(698.950.594)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	22.694.080.000	70.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(52.253.040.000)	(109.251.040.000)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.558.960.000)	(39.251.040.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		9.879.191.871	15.891.866.645
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	94.024.015.169	73.205.578.791
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	103.903.207.040	89.097.445.436

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tổng Giám Đốc



THAI VĂN TRUYỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Vận tải – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Sáu tháng đầu năm 2022, dịch bệnh Covid 19 đã được chính phủ kiểm soát tốt, các hoạt động vận tải bắt đầu vận hành trở lại dẫn đến doanh thu chạy tàu của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (lợi nhuận gộp tăng 744% và lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 184% so với kỳ trước)

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

7. Nhân viên

Tại ngày 30/06/2022 Công ty có 1.735 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.841 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08
Máy móc và thiết bị	03

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

(*) Theo Công văn số 1479/BTC-TCĐN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định là toa xe (mới) theo đó điều chỉnh thời gian khấu hao toa xe đóng mới như sau:

- Đối với 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2016, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2017 và 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2018-2020: Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện điều chỉnh mức trích khấu hao từ 15 năm lên 25 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết năm 2023;

- Đối với 50 toa xe MC đóng mới năm 2019:

+ Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện trích khấu hao 20 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 20 toa xe đóng mới: 21.620.639.024 đồng.

+ Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng thực hiện trích khấu hao 30 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 30 toa xe đóng mới: 32.430.958.537 đồng.

Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải đảm bảo không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 18

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Chi phí lương

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý năm 2022 được xác định trên cơ sở mức tiền lương kế hoạch được duyệt năm 2022 QĐ số 243/QĐ-VTSG ngày 05/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, mức biến động thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: vận tải chuyển hàng hóa, hành khách, cho thuê...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được



ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.328.958.487	10.872.591.739
Tiền gửi ngân hàng	65.264.523.553	33.095.809.430
Tiền đang chuyển	309.725.000	55.614.000
Các khoản tương đương tiền(*)	30.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	103.903.207.040	94.024.015.169

(*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	7.175.776.323	5.170.695.311
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.682.630.600	1.682.630.600
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.309.931.880	280.167.800
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	-	43.446.172
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	-	42.634.905
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội	501.475.285	71.949.620
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – XN Đầu máy Sài Gòn	26.000.000	33.204.994
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 3	12.948.497	37.775.234
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	17.647.369
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.034.504	4.709.725
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	-	6.890.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất	1.170.147.957	1.114.729.302
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	447.120.000	-
Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường Sắt	2.019.487.600	1.834.909.190
Phải thu các khách hàng khác	45.260.495.438	58.657.447.037
Công ty CP Xi măng Công Thanh	812.172.411	2.867.978.162
Công ty CP ĐT TM và Đường sắt Đông Dương(*)	26.650.495.926	35.332.431.177
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Sen	1.169.936.037	1.181.211.687
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.519.675.729	-
Các khách hàng khác	13.108.215.335	19.275.826.011
Cộng	52.436.271.761	63.828.142.348

(*) Trong đó, khoản tiền thuê đất năm 2019, 2020, 2021 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn là 21.511.686.956 đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	679.220.725	19.415.904.323
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Sài Gòn	-	12.328.797.600
Công ty CP Vận tải Thương mại Đường sắt (Ratracó)	271.280.725	7.087.106.723
Trường cao đẳng nghề Đường sắt	407.940.000	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	1.685.455.680	1.676.602.598
Các nhà cung cấp khác	1.685.455.680	1.676.602.598
Cộng	2.364.676.405	21.092.506.921

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	38.203.719.380	-	668.743.870	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	37.634.975.510	-	-	-
Công ty CP TV Đầu Tư & XD Giao thông Vận tải	568.743.870	-	668.743.870	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	20.099.473.561	-	15.012.731.541	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218.000.000	-	342.214.500	-
Tạm ứng	1.640.605.713	-	552.480.416	-
Các đối tượng khác	18.240.867.848	-	14.118.036.625	-
Cộng	58.303.192.941	-	15.681.475.411	-

4.2 Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ dài hạn.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Thời gian quá hạn	Giá gốc / Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
<i>Các bên liên quan</i>					
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		26.650.495.926 (12.708.576.380)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	Trên 2 năm / dưới 3 năm	26.650.495.926 (12.708.576.380)		-	-
Cộng		26.650.495.926 (12.708.576.380)		-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(12.708.576.380)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(12.708.576.380)	-

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	78.518.011.351	(949.704.690)	82.360.543.964	(1.988.146.376)
Công cụ, dụng cụ	477.496.347	-	436.092.853	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽²⁾	1.236.729.935	-	133.853.299	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	80.232.237.633	(949.704.690)	82.930.490.116	(1.988.146.376)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư phụ tùng sửa chữa toa xe các loại.

⁽²⁾ Là các khoản chi phí sửa chữa toa xe dở dang, chi phí gia công sản xuất vật tư phụ tùng.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm các loại	791.520.452	888.170.985
Thuê nhà, kho bãi	3.161.615.443	-
Công cụ dụng cụ	43.131.592	79.604.091
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	199.066.032	551.986.025
Cộng	4.195.333.519	1.519.761.101

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.519.761.101	975.730.075
Tăng trong kỳ	6.989.118.953	4.456.453.222
Phân bổ trong kỳ	(4.313.546.535)	(2.682.876.526)
Số cuối kỳ	4.195.333.519	2.749.306.771

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn toa xe, xe hàng	7.557.358.762	11.545.792.150
Công cụ dụng cụ	193.836.040	130.458.405
Chi phí thuê đất	1.735.297.095	1.754.997.723
Chi phí trả trước dài hạn khác	264.218.005	528.436.015
Cộng	9.750.709.902	13.959.684.293

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	13.959.684.293	21.965.379.551
Tăng trong kỳ	988.060.088	559.415.973
Phân bổ trong kỳ	(5.197.034.479)	(7.127.753.394)
Số cuối kỳ	9.750.709.902	15.397.042.130

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	386.400.000	386.400.000
<i>Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>386.400.000</i>	<i>386.400.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	386.400.000	386.400.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	60.325.409.063	60.325.409.063
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	60.325.409.063	60.325.409.063

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	3.847.325.152	3.847.325.152
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	53.818.381.868	53.818.381.868
Khấu hao trong kỳ	523.631.592	523.631.592
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	54.342.013.460	54.342.013.460
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.507.027.195	6.507.027.195
Số cuối kỳ	5.983.395.603	5.983.395.603

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chi tiết	Nguyên giá cuối kỳ	Khấu hao lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
- Khách sạn Faifo - 200 Hải Phòng, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	53.674.443.911	48.585.454.919	5.088.988.992
- Biệt thự số 1 Đà Lạt	602.911.636	602.911.636	-
- Biệt thự số 3 Đà Lạt	558.281.818	209.959.535	348.322.283
- Biệt thự số 4 Đà Lạt	729.909.091	729.909.091	-
- Biệt thự số 5 Đà Lạt	449.781.818	655.340.000	-
- Biệt thự số 6 Đà Lạt	655.340.000	655.340.000	-
- Biệt thự số 12 Đà Lạt	457.672.727	457.672.727	-
- Biệt thự số 13 Đà Lạt	406.381.818	406.381.818	-
- Biệt thự số 14 Đà Lạt	1.357.630.909	1.141.891.696	215.739.213
- Biệt thự số 16 Đà Lạt	887.727.273	557.382.158	330.345.115
- Đường khuôn viên biệt thự Đà Lạt	247.201.984	247.201.984	-
- Kè chống sạt lở	298.126.078	298.126.078	-
Tổng cộng	60.325.409.063	54.342.013.460	5.983.395.603

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
- Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	9.491.579.966	-	(4.045.409.676)	5.446.170.290
Cộng	2.314.728.639	9.491.579.966	-	(4.045.409.676)	7.760.898.929

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	420.800.615.206	486.054.619.358
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	413.770.118.991	474.040.549.839
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	2.333.120.822	6.170.740.647
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	1.829.302.910	1.693.052.446
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	21.870.779	44.567.042
Công ty Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	105.138.337	146.850.000
Trường Cao đẳng Đường Sắt	-	400.762.700
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	1.561.923.369	2.997.358.697
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	24.722.587
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – CN Toa xe Vinh	-	7.042.200
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	7.700.000	7.700.000
Trung tâm Y tế Đường sắt	45.500.000	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	575.564.798	
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh	29.102.000	
Phải trả nhà cung cấp khác	25.104.705.647	28.858.038.128
Công ty TNHH PT TM DV Đình Long	695.543.760	1.341.055.760
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dương Đông	7.352.966.599	1.875.876.468
Các nhà cung cấp khác	17.056.195.288	25.641.105.900
Cộng	445.905.320.853	514.912.657.486

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong kỳ.

12.2 Phải trả dài hạn người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	7.781.693.031	15.563.386.069
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	7.781.693.031	15.563.386.069
Phải trả nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	7.781.693.031	15.563.386.069

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>334.770.000</i>	<i>12.164.000</i>
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	12.164.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	334.770.000	
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>7.969.237.746</i>	<i>20.831.786.974</i>
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	1.491.191.020	114.807.180
Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy	217.677.240	564.300.000
Tiền vé tàu trả cho các khách hàng	2.439.918.000	17.293.475.000
Các đối tượng khác	3.820.451.486	2.859.204.794
Cộng	8.304.007.746	20.843.950.974

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	481.395.613	2.019.414.068	1.752.832.866	-	747.976.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.347.673	-	-	-	2.120.347.673	-
Thuế thu nhập cá nhân	451.328.512	71.541.512	248.361.680	398.791.488	596.392.664	66.175.856
Thuế nhà đất và tiền thuế đất(*)	-	25.397.241.212	(7.087.308.815)	805.359.595	-	17.504.572.802
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	2.317.339.507	25.197.074.353	22.190.263.563	-	5.324.150.297
Cộng	2.571.676.185	28.267.517.844	20.389.541.286	25.159.247.512	2.716.740.337	23.642.875.770

(*) Tiền thuê đất năm 2019, 2020 và năm 2021 Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn còn nợ theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng. Số phải trả tại ngày 30/06/2022 là 17.504.572.802 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê khoán số 2178/2015/VTSG – ĐSĐD ngày 24/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương thì khoản tiền thuê và thuế đất phát sinh thêm thuộc nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương. Chi tiết xem tại mục V.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Mức thuế suất 0% đối với dịch vụ vận chuyển liên vận quốc tế, chi phí thuê phần mềm bán vé điện tử;
- Mức thuế suất 5% đối với tiền nước thu hộ;
- Mức thuế suất 8% đối với dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa và dịch vụ trong danh mục được miễn giảm Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.
- Mức thuế suất 10% đối với các loại hàng hóa, dịch vụ còn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.638.585.583	(23.779.157.934)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.190.309.833	19.602.390.790
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	395.581.981	-
+ Chi phí lãi vay vượt quy định 132/2020/NĐ-CP	794.727.852	19.602.390.790
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.828.895.416	(4.176.767.144)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	(20.828.895.416)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty. Quỹ tiền lương Công ty thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Số liệu sáu tháng đầu năm 2022 là số tạm tính.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	12.638.201.268	13.453.195.383
Lãi vay phải trả	2.564.846.279	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	13.249.493.338
Chi phí sửa chữa toa xe	8.893.689.107	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.179.665.882	203.702.045
Cộng	12.638.201.268	13.453.195.383

17. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	63.533.269.356	14.259.861.000
Doanh thu bán vé chưa thực hiện	58.627.609.000	14.259.861.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	4.905.660.356	-
Cộng	63.533.269.356	14.259.861.000

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	-	5.805.284.497
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	5.805.284.497
<i>Các đối tượng khác</i>	32.298.233.644	27.019.653.756
Kinh phí công đoàn	272.507.360	443.140.590
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	449.950.191	381.044.321
Tiền thuê đất, thuế đất phải trả ^(*)	21.366.192.406	19.517.906.331
BHXH, BHYT, BHTN	22.337.199	2.061.620.221
Cổ tức phải trả	85.773.106	165.373.710
Các đối tượng khác	10.101.473.382	4.450.568.583
Cộng	32.298.233.644	32.824.938.253

(*) Tiền thuê đất phải trả kỳ 1 năm 2022 theo thông báo số 11227/TB-CCT ngày 17 tháng 03 năm 2022 và tiền thuê đất bổ sung từ 2016 – 2021 tại địa chỉ 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo Thông báo số 48210/TB-CCTQ1 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Chi Cục Thuế quận 1.

18.2 Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	38.159.709.399	38.159.709.399	45.465.629.399	45.465.629.399

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân TMCP Quốc tế Việt Nam (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng Chính sách Xã hội Quận 1 và Quận 4(2)	18.159.709.399	18.159.709.399	15.465.629.399	15.465.629.399
Vay dài hạn đến hạn trả	20.751.040.000	20.751.040.000	43.004.080.000	43.004.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh(3)	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng(4)	7.501.000.000	7.501.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex(5)	7.340.640.000	7.340.640.000	14.681.280.000	14.681.280.000
Cộng	58.910.749.399	58.910.749.399	88.469.709.399	88.469.709.399

(1) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2711419.22 ngày 21 tháng 04 năm 2022.

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: khoản vay tín chấp với điều kiện Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đảm bảo chiếm 51% vốn góp vào Công ty.

(2) Là khoản vay Ngân hàng Chính sách Xã hội Quận 1 và Quận 4 theo hợp đồng tín dụng số 08 – CVTL/2021/HĐTĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021.

- Mục đích vay: vay vốn để trả lương ngừng việc, lương phục hồi sản xuất trong thời gian từ ngày 01/05/2021 đến hết ngày 31/03/2022. Bên vay được vay vốn một hoặc nhiều lần để trả lương ngừng việc, trả lương cho người lao động khi phục hồi sản xuất;
- Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;
- Lãi suất vay: 0%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 12%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	45.465.629.399	22.694.080.000	30.000.000.000	38.159.709.399
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.004.080.000	-	22.253.040.000	20.751.040.000
Cộng	88.469.709.399	22.694.080.000	52.253.040.000	58.910.749.399

19.2 *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	463.655.530.986	463.655.530.986	463.655.530.986	463.655.530.986
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	116.210.129.415	116.210.129.415	116.210.129.415	116.210.129.415
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	196.925.481.571	196.925.481.571	196.925.481.571	196.925.481.571
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽⁵⁾	150.519.920.000	150.519.920.000	150.519.920.000	150.519.920.000
Cộng	463.655.530.986	463.655.530.986	463.655.530.986	463.655.530.986

⁽³⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017.

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe mua của Công ty CP Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017. Chi tiết: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com. *Xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

⁽⁴⁾ Khoản vay của các hợp đồng sau:

^(4a) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng;
- Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 07 năm 2018;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. *Xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

^(4b) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;



- Tài sản đảm bảo: 50 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. *Xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

⁽⁵⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ). *Xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	463.655.530.986	-	-	463.655.530.986
Cộng	463.655.530.986	-	-	463.655.530.986

20. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

21.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44%	394.647.080.000	78,44%
- Các cổ đông khác	108.452.920.000	21,56%	108.452.920.000	21,56%
Cộng	503.100.000.000	100,00%	503.100.000.000	100,00%

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 30/06/2022.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	503.100.000.000	503.100.000.000	-
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21.5 Cổ tức

Việc chi cổ tức trong kỳ sẽ căn cứ theo Nghị quyết số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 06 năm 2022.

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21.6 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	(392.613.564.877)	(253.677.934.593)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm	19.638.585.583	(23.779.157.934)
Phân phối trong kỳ:		
- Tăng vốn chủ sở hữu	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	(372.974.979.294)	(277.457.092.527)

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-22/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xóa nợ cho các cá nhân và tổ chức theo quyết định số 1004/VTSG-HĐQT ngày 07/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	1.094.024.702	1.094.024.702
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	773.929.850
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	320.094.852
Các tổ chức và cá nhân khác	3.472.686.707	3.473.586.707
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	108.000.000	108.000.000
Đình Anh Cư	30.000.000	30.000.000
Nguyễn An Ninh	163.500.000	163.500.000
Thân Văn Bảy	5.421.687	5.421.687
Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ	27.501.367	27.501.367
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	925.793.148
Đình Huy Tín	46.410.216	46.410.216
Nguyễn Kim Hùng ^(*)	86.791.104	87.691.104
Nguyễn Minh Đức	14.997.259	14.997.259
Lương Quang An	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Tiến Phát	72.331.000	72.331.000
Trần Phát	44.167.000	44.167.000
DNTN Vân Trang	13.500.000	13.500.000
Công ty TNHH TM và DV Thảo Oanh	1.813.448.471	1.813.448.471
Các đối tượng khác	90.825.455	90.825.455
Cộng	4.566.711.409	4.567.611.409

^(*) Khoản nợ khó đòi đã xử lý của ông Nguyễn Kim Hùng đã thu hồi trong 06 tháng đầu năm 2022 với số tiền 900.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Tổng doanh thu

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	678.057.597.342	476.399.240.141
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	33.802.361.570	39.853.542.154
Cộng	711.859.958.912	516.252.782.295

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan trình bày ở mục VIII.3.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ vận tải	596.110.621.321	468.093.457.411
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ vận tải	34.953.348.861	38.528.348.112
Cộng	631.063.970.182	506.621.805.523

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	612.926.798	184.381.459
Cộng	612.926.798	184.381.459

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	20.974.026.841	24.343.312.578
Cộng	20.974.026.841	24.343.312.578

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	10.477.355.809	12.055.571.290
Chi phí vật liệu, bao bì	1.673.083.989	1.387.440.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	168.567.784	404.738.373
Chi phí mua ngoài	12.488.927.685	8.174.556.359
Chi phí khác bằng tiền	3.778.885.466	3.775.228.553
Cộng	28.586.820.733	25.797.534.736

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.774.725.623	3.642.347.885
Chi phí vật liệu quản lý	471.922.157	266.750.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.918.181	42.787.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.167.550	194.439.401
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	12.708.576.380	-
Chi phí mua ngoài	4.553.549.995	3.373.397.553
Chi phí khác bằng tiền	3.136.202.927	2.159.494.975
Cộng	24.935.062.813	9.686.218.140

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Phí đổi, trả vé	3.599.785.000	24.291.897.000
Thanh lý tài sản cố định	9.357.750.387	2.087.272.726
Thu nhập khác	334.428.860	197.624.876
Cộng	13.291.964.247	26.576.794.602

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.638.585.583	(23.779.157.934)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.638.585.583	(23.779.157.934)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	(473)

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022.

8.2 *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.638.585.583	(23.779.157.934)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.638.585.583	(23.779.157.934)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	390	(473)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
+ Trái phiếu chuyển đổi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
+ Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000

9. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.386.553.507	58.499.009.114
Chi phí nhân công	115.393.247.197	80.599.282.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.959.630.851	42.406.839.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.716.625.762	320.827.480.458
Chi phí khác bằng tiền	56.129.345.070	39.772.946.965
Cộng	684.585.402.387	542.105.558.399

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	22.694.080.000	70.000.000.000
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	22.694.080.000	70.000.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	(52.253.040.000)	(109.251.040.000)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	(52.253.040.000)	(109.251.040.000)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các vấn đề khác

Một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng hiện chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý. Cụ thể như sau:

- Trụ sở xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn

Địa chỉ: 540/21 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích 3.000 m2.

- Nhà để xe khu Trung Hiếu (phòng bán vé CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 462/12 Cư xá Trung Hiếu, Cách Mạng Tháng 8, Tp. HCM. Diện tích: 61m2.

- Nhà kho của Chi nhánh Vận tải Sài Gòn (phòng bán vé, nhà kho của CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 560/30 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m2.

- Phòng bán vé tàu 76 Nguyễn Phúc Nguyên (Phòng bán vé Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam)

Địa chỉ: 76 Nguyễn Phúc Nguyên, phường 9, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m2.

- Nhà lưu trú 234 (phòng bán vé CN VTĐS Sóng Thần và nhà lưu trú CB - CNV Công ty VTĐS SG)

Địa chỉ: số 234, đường số 02, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 838m2.

- Nhà lưu trú 27/31 An Bình (Nhà lưu trú CB - CNV CN VTĐS Sóng Thần)

Địa chỉ: 27/31 Đường An Bình, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 105m2.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT	214.041.323	99.814.868
Đào Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	226.142.570	89.878.364
Thái Văn Truyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	189.211.999	70.429.424
Đỗ Đình Dược	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	185.107.091	83.969.090
Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	172.405.346	74.451.273
Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	177.665.511	75.339.354
Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng	171.654.108	70.051.977
Vũ Đình Điệp	Trưởng BKS	172.193.346	72.563.183
Bùi Thị Hải Yến	Thành viên BKS	7.350.000	10.500.000
Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên BKS	-	6.837.000
Trần Bắc Hà	Thành viên BKS	7.350.000	3.663.000
Cộng		1.523.121.294	657.497.533

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát. Đối với thành viên ban kiểm soát không chuyên trách thì thu nhập là thù lao kiêm nhiệm.

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
3.	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng Công ty
4.	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
5.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty
6.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
7.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
8.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
9.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
10.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải	Chi nhánh thuộc Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
	Đường sắt Vinh	của Tổng Công ty
11.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
12.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
13.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
14.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
15.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
16.	Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
17.	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty thuộc Tổng Công ty
18.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
19.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
20.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
21.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
22.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con Tổng Công ty
23.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
24.	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc Tổng Công ty
25.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty thuộc Tổng Công ty
26.	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty thuộc Tổng Công ty
27.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
28.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30.	CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
31.	Trường cao Đẳng nghề Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đa Phương thức	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
33.	Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	Công ty liên kết với Tổng Công ty
34.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
35.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
36.	Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS – XNK CKĐông Anh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
37.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
38.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
39.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
40.	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
41.	Công ty Cổ phần TM DV Vận tải Hòa xa Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
42.	Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
43.	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
44.	Công ty Cổ phần Vận tải và TM Hòa xa Hà Nội	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
45.	Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
46.	Công ty TNHH In Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
47.	Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Đường sắt Khánh Hà	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
48.	Công ty TNHH MTV DV Du lịch Đường sắt Sông Hồng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
49.	Công ty TNHH MTV Kho vận Đường sắt Sóng Thần	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
50.	Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
51.	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Đường sắt Thống Nhất	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Chi phí thuê phần mềm bán vé	2.619.577.571	789.717.504
Phí điều hành giao thông	323.255.583.000	246.645.832.000
Chi phí thuê toa xe	868.844.101	494.116.873
Chi phí khác	70.626.481	-
Tiền cho thuê đất	-	452.584.126
Khác	152.087.891	28.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu bán vé hộ	164.265.814.000	90.111.923.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	39.547.650.000	29.130.231.000
Thu phí trả lại vé	1.608.268.000	6.379.466.000
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	772.559.000	134.061.000
Doanh thu cứu hộ và sơ cứu toa xe	4.119.000	-
Chi phí sử dụng phần mềm bán vé	2.358.648.000	979.929.000
Chi phí sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	32.367.412.000	33.458.679.000
Phí dịch vụ đối tác thu hộ	1.783.124.000	770.785.000
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm		
Mua vật tư	275.500.000	-
Chi phí đóng mới toa xe	-	123.733.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa toa xe	3.149.688	-
Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An		
Mua vật tư	-	287.870.000
Chi phí gửi toa xe	593.596.000	-
Chi phí sửa chữa toa xe	-	571.992.500
Doanh thu sửa chữa toa xe	87.059.890	167.901.040
Khác	30.877.336	87.302.400
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh		
Chi phí sửa chữa và mua vật tư	3.481.221	11.328.518
Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	9.658.938	19.640.865
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn		
Doanh thu vận tải hàng hóa	-	-
Chi phí thuê mặt bằng	8.272.713.934	7.362.223.066
Chi phí dịch vụ khác	739.323.890	670.231.130
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt		
Chi phí vận chuyển hàng hóa	9.975.000	-
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	1.244.398.000	-
Doanh thu cho thuê toa xe	249.629.787	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	-	31.350.000
Doanh thu sửa chữa nhỏ toa xe	1.637.196.000	1.627.748.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hà Nội		
Doanh thu nhượng bán nguyên liệu	5.334.164.495	2.843.599.008
Doanh thu sửa chữa toa xe	8.957.584	11.067.319
Doanh thu khác	120.768.000	14.400.000
Chi phí sửa chữa, mua dầu diesel	-	12.527.670
Mua vật tư	-	2.878.626.247
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh		
Doanh thu vệ sinh, trong coi toa xe	-	65.310.300
Chi phí khác	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình		
Chi phí thuê mặt bằng	3.145.934.836	3.885.089.608
Khác	87.600.000	564.450.700
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh		
Chi phí thuê mặt bằng	183.930.364	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn		
Chi phí sửa chữa và cung cấp dịch vụ	4.200.000	189.700.052
Bán vật tư	35.800.000	-
Doanh thu khác	24.000.000	-
Chi phí thuê đầu máy	3.840.000.000	-
Chi phí thuê mặt bằng	43.636.364	-
Chi phí khác	231.170.783	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng		
Mua vật tư và chi phí khác	-	9.839.974
Doanh thu nhượng bán vật tư	-	48.500.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế		
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam		
Chi phí đào tạo	-	359.122.500
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Nội		
Chi phí thuê kho	79.200.000	-
Chi phí khác	44.047.405	-
Doanh thu khác	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu dịch vụ vệ sinh và trông coi toa xe	398.874.260	400.405.860

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	39.000.000	-
Bán vật tư	-	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Chi phí khác	-	19.372.697
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng		
Doanh thu sửa chữa toa xe	-	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	-	84.920.000
Ban quản lý Đường sắt KV2		
Doanh thu khác	-	12.600.000
Ban quản lý Đường sắt KV3		
Phí tư vấn	-	-
Doanh thu khác	24.583.006	12.635.708
Trung tâm Y tế Đường Sắt		
Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	45.500.000	33.500.000
Trường cao đẳng Đường sắt		
Chi phí đào tạo nghiệp vụ	407.940.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa Phương Thức		
Doanh thu thuê mặt bằng	50.400.000	55.440.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất		
Chi phí vận chuyển hàng hóa	25.475.923	-
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	2.985.846.294	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS – XNK CK Đông Anh		
Chi phí vận chuyển	8.800.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải		
Chi phí thuê văn phòng	3.124.000	17.617.050
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thanh		
Chi phí thuê văn phòng	25.322.986	41.723.790
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Lào Cai		
Chi phí thuê văn phòng	345.800	3.356.100
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Chi phí thuê văn phòng	15.708.211	3.356.100
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú		
Doanh thu vận chuyển	350.743.700	-

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần TM DV Vận tải Hỏa xa Sài Gòn Doanh thu vận chuyển	1.242.284.800	497.772.800
Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng Chi phí sửa chữa toa xe	2.291.908	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Doanh thu chạy tàu	6.988.908.000	-
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn Doanh thu vận chuyển hàng hóa	3.750.960.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Đường sắt Khánh Hà Doanh thu vận chuyển	25.470.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại mục V.2, V.3, V.4, V.12, V.13, V.18 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. Báo cáo theo bộ phận

4.1 Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu dịch vụ vận tải	Doanh thu hỗ trợ vận tải	Cộng
Kỳ này			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [1]	678.045.101.942	94.217.301.498	772.262.403.440
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [2]	-	60.414.939.928	60.414.939.928
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [3]=[1]-[2]	678.045.101.942	33.802.361.570	711.847.463.512
Giá vốn hàng bán [4]	596.110.621.321	34.953.348.861	631.063.970.182
Lợi nhuận gộp [5]=[3]-[4]	81.934.480.621	(1.150.987.291)	80.783.493.330
Kỳ trước			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [1]	476.342.247.141	91.461.468.892	567.803.716.033
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [2]	-	51.614.290.374	51.614.290.374
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [3]=[1]-[2]	476.342.247.141	39.847.178.518	516.189.425.659
Giá vốn hàng bán [4]	468.093.457.411	38.528.348.112	506.621.805.523
Lợi nhuận gộp [5]=[3]-[4]	8.248.789.730	1.318.830.406	9.567.620.136

4.2 **Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. **Tài sản đảm bảo**

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình là toa xe để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.7). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 745.669.945.117 VND (số đầu năm là 763.405.473.379 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

6. **Khả năng hoạt động liên tục**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022 và thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tổng Giám đốc



THAI VĂN TRUYỀN

HỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	25.657.195.112	122.303.351.469	2.496.226.770.242	1.696.663.978	2.645.883.980.801
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do Mua sắm					
- Xây dựng cơ bản hoàn thành					
3. Giảm trong kỳ	-	-	(14.386.930.373)	-	(14.386.930.373)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm			(14.386.930.373)		(14.386.930.373)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	25.657.195.112	122.303.351.469	2.481.839.839.869	1.696.663.978	2.631.497.050.428
Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	8.498.473.394	19.120.381.122	1.147.480.339.705	1.696.663.978	1.176.795.858.199
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đang chờ thanh lý	-	-	43.254.898.288	-	43.254.898.288
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	19.308.855.302	71.778.236.026	1.547.006.517.622	1.696.663.978	1.639.790.272.928
2. Tăng trong kỳ	799.761.882	4.873.402.534	31.762.834.843	-	37.435.999.259
- Khấu hao trong năm	799.761.882	4.873.402.534	31.762.834.843	-	37.435.999.259
3. Giảm trong kỳ	-	-	(14.376.345.569)	-	(14.376.345.569)
- Thanh lý nhượng bán trong năm	-	-	(14.376.345.569)	-	(14.376.345.569)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20.108.617.184	76.651.638.560	1.564.393.006.896	1.696.663.978	1.662.849.926.618
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.348.339.810	50.525.115.443	949.220.252.620	-	1.005.093.707.873
2. Tại ngày cuối kỳ	5.548.577.928	45.651.712.909	917.446.832.973	-	968.647.123.810

Một số tài sản có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 745.669.945.117 đã được thế chấp cho các khoản vay theo mục V.19 - Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</i>				
Tại ngày 01/01/2021	503.100.000.000	1.606.543.514	(253.677.934.593)	251.028.608.921
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	(23.779.157.934)	(23.779.157.934)
Tại ngày 30/06/2021	503.100.000.000	1.606.543.514	(277.457.092.527)	227.249.450.987
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>				
Tại ngày 01/01/2022	503.100.000.000	1.606.543.514	(392.613.564.877)	112.092.978.637
Tăng trong kỳ	-	-	19.638.585.583	19.638.585.583
- Lãi trong kỳ	-	-	19.638.585.583	19.638.585.583
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	503.100.000.000	1.606.543.514	(372.974.979.294)	131.731.564.220



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này			Kỳ trước
			Hoạt động vận tải	Hoạt động hỗ trợ vận tải	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp		678.057.597.342	33.802.361.570	711.859.958.912	516.252.782.295
02	2. Các khoản giảm trừ		12.495.400	-	12.495.400	63.356.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		678.045.101.942	33.802.361.570	711.847.463.512	516.189.425.659
11	4. Giá vốn hàng bán		596.110.621.321	34.953.348.861	631.063.970.182	506.621.805.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.934.480.621	(1.150.987.291)	80.783.493.330	9.567.620.136
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	612.926.798	612.926.798	184.381.459
22	7. Chi phí tài chính		20.974.026.841	-	20.974.026.841	24.343.312.578
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.974.026.841	-	20.974.026.841	24.343.312.578
25	8. Chi phí bán hàng		28.586.820.733	-	28.586.820.733	25.797.534.736
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.935.062.813	-	24.935.062.813	9.686.218.140
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		7.438.570.234	(538.060.493)	6.900.509.741	(50.075.063.859)
31	11. Thu nhập khác		3.599.785.000	9.692.179.247	13.291.964.247	26.576.794.602
32	12. Chi phí khác		395.581.981	158.306.424	553.888.405	280.888.677
40	13. Lợi nhuận khác		3.204.203.019	9.533.872.823	12.738.075.842	26.295.905.925
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.642.773.253	8.995.812.330	19.638.585.583	(23.779.157.934)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh		10.642.773.253	8.995.812.330	19.638.585.583	(23.779.157.934)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ		-	-	390	(473)
71	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ		-	-	390	(473)